

Số: /VPUB-KSTT
V/v công khai TTHC tại Quyết
định số 848/QĐ-UBND ngày 28
tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch
UBND tỉnh

Điện Biên, ngày tháng 5 năm 2025

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 848/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa các lĩnh vực địa chất và khoáng sản, lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.

Đến nay, việc nhập, đăng tải công khai dữ liệu 33 TTHC tại Quyết định công bố nêu trên vào Cơ sở dữ liệu TTHC của Cổng dịch vụ công quốc gia đã hoàn thành (*Danh sách tại Phụ lục kèm theo*); thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị:

1. Sở Khoa học và Công nghệ kết nối, tích hợp, công khai 33 TTHC nêu trên tại Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức tra cứu, thực hiện.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn khai thác thông tin, niêm yết công khai đối với các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng/Trang Thông tin điện tử và Bảng niêm yết tại trụ sở cơ quan theo quy định. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân khai thác, tìm hiểu, nộp hồ sơ thủ tục hành chính theo mã số đã công khai.

Nhận được Văn bản này, đề nghị các cơ quan, đơn vị và địa phương quan tâm triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- LĐ UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, KSTT_(ĐTTH).

CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Ngọc Thế

Phụ lục
DANH SÁCH TTHC TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 848/QĐ-UBND NGÀY 28/4/2025
CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐÃ CÔNG KHAI TRÊN
CƠ SỞ DỮ LIỆU TTHC QUỐC GIA
(Kèm theo Công văn số /VPUB-KSTT ngày tháng 5 năm 2025
của Văn phòng UBND tỉnh Điện Biên)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC công khai
A	LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN	
Thủ tục hành chính cấp tỉnh		
1	1.005408.000.00.00.H18	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản
2	1.004481.000.00.00.H18	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản
3	2.001814.000.00.00.H18	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản
4	1.004446.000.00.00.H18	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình
5	1.004434.000.00.00.H18	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản
6	1.004433.000.00.00.H18	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt
7	2.001787.000.00.00.H18	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản
8	1.004367.000.00.00.H18	Đóng cửa mỏ khoáng sản
9	2.001783.000.00.00.H18	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản
10	2.001781.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản
11	1.004345.000.00.00.H18	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản
12	1.004343.000.00.00.H18	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản
13	2.001777.000.00.00.H18	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản
14	1.004135.000.00.00.H18	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản; trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản
15	1.004132.000.00.00.H18	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch

16	1.004083.000.00.00.H18	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản
17	1.000778.000.00.00.H18	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản
18	1.013321.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV
19	1.013323.000.00.00.H18	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV
20	1.013324.000.00.00.H18	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV
21	1.013326.000.00.00.H18	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
22	1.013325.000.00.00.H18	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV
B	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG	
I	Thủ tục hành chính cấp tỉnh	
1	1.010733.000.00.00.H18	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
2	1.010735.000.00.00.H18	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
3	1.010727.000.00.00.H18	Cấp giấy phép môi trường
4	1.010728.000.00.00.H18	Cấp đổi giấy phép môi trường
5	1.010729.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường
6	1.010730.000.00.00.H18	Cấp lại giấy phép môi trường
II	Thủ tục hành chính cấp huyện	
1	1.010723.000.00.00.H18	Cấp giấy phép môi trường
2	1.010724.000.00.00.H18	Cấp đổi giấy phép môi trường
3	1.010725.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường
4	1.010726.000.00.00.H18	Cấp lại giấy phép môi trường
III	Thủ tục hành chính cấp xã	
1	1.010736.000.00.00.H18	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường